

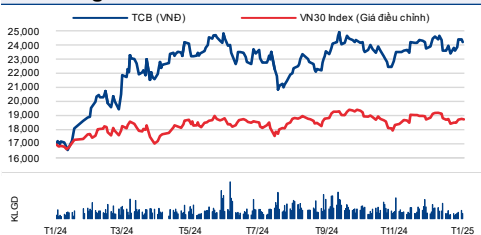
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ31,100
Tiềm năng tăng/giảm: 28.5%

Giá cổ phiếu (đồng) (22/1/2025)	24,200
Mã Bloomberg	TCB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	16,559-24,900
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	24,267
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	170,490
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	6,747
Slg CP lưu hành (tr.đv)	7,045
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,584
Slg CP NN được mua (tr.đv)	19.2
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	22.5%
Tỷ lệ sở hữu của NN	22.2%
Tỷ lệ freefloat	60.0%
Cổ đông lớn	nh và người liên quan (19.9%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	849	958	1,066
Dư nợ cho vay (ntđ)	519	638	753
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	40.1	50.0	56.8
Lợi nhuận thuần (ntđ)	18.0	22.8	26.8
BVPS (đồng)	18,497	20,895	23,947
EPS (đồng)	2,556	3,232	3,809
DPS (đồng)	-	1,500	1,500
T.trưởng cho vay KH (%)	23.3	23.0	18.0
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	(1.15)	24.7	13.6
Tăng trưởng EPS (%)	(10.9)	26.5	17.9
Tăng trưởng DPS (%)	-	-	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	46.4	39.4
ROAE (%)	14.8	16.4	17.0
ROAA (%)	2.33	2.52	2.65
Tỷ lệ NIM (%)	4.14	4.57	4.66
Tỷ lệ CIR (%)	33.1	31.6	29.1
Hệ số CAR (%)	14.3	14.4	14.8
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.16	1.30	1.20
LLR/nợ xấu (%)	102	105	107
Hệ số LDR (%)	114	123	127
P/B (lần)	1.31	1.16	1.01
P/E (lần)	9.47	7.49	6.35
Lợi suất cổ tức (%)	-	6.20	6.20

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Một trong những ngân hàng dẫn đầu & tập trung vào lĩnh vực cho vay BĐS. Hiện tại TCB có chỉ số CAR, ROA, CASA thuộc nhóm cao nhất ngành.

Chuyên viên phân tích

Phạm Liên Hà, CFA
Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

KQKD Q4 dưới kỳ vọng nhưng cả năm 2024 vẫn khả quan

- TCB ghi nhận KQKD Q4/2024 khiêm tốn với LNTT đạt 4,7 nghìn tỷ đồng, giảm 18,7% so với cùng kỳ và thấp hơn 21% so với dự báo của chúng tôi, chủ yếu do tỷ lệ NIM & thu nhập từ HĐ dịch vụ thấp hơn dự báo, cùng với lỗ trong HĐ kinh doanh ngoại hối. Tính chung cả năm 2024, LNTT đạt 27,5 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 20,3% và hoàn thành 96% dự báo cả năm của chúng tôi.
- Tín dụng tăng trưởng tốt và ổn định trong quý (tăng 3,5% so với quý trước và tăng 21,7% so với cùng kỳ), nhưng tỷ lệ NIM (giảm 29 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 22 điểm cơ bản so với cùng kỳ) và thu nhập ngoài lãi (giảm 7% so với cùng kỳ) đều suy giảm. Chất lượng tài sản vẫn ổn định với tỷ lệ nợ xấu và hệ số LLR lần lượt là 1,12% và 114%.
- HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn.

Sự kiện: KQKD Q4/2024 và họp công bố KQKD

TCB đã ghi nhận KQKD Q4/2024 khiêm tốn với LNTT đạt 4,7 nghìn tỷ đồng, giảm 18,7% so với cùng kỳ. Tính chung cả năm 2024, LNTT đạt 27,5 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 20,3% và hoàn thành 96% dự báo cả năm của chúng tôi – thấp hơn một chút so với dự báo.

Mặc dù chúng tôi đã dự báo LNTT sụt giảm trong Q4/2024 do ảnh hưởng từ khoản chi phí bồi thường một lần cho Manulife, KQKD thực hiện Q4 vẫn thấp hơn dự báo 21% do tổng thu nhập hoạt động thấp hơn kỳ vọng (tỷ lệ NIM & lãi thuần HĐ dịch vụ sụt giảm trong khi HĐ kinh doanh ngoại hối ghi nhận lỗ). Trong khi đó, chi phí dự phòng sụt giảm mạnh đã bù đắp phần lớn sự gia tăng của chi phí hoạt động.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 23/1.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q4/2024 & cả năm 2024, TCB

Tỷ đồng	Q4/23	Q4/24	% sv cùng kỳ	2023	2024	Tăng trưởng	% 2024F của HSC
Thu nhập lãi thuần	7,597	8,602	13%	27,691	35,508	28%	98%
Thu nhập ngoài lãi	3,420	953	-72%	12,370	11,482	-7%	96%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	2,496	1,463	-41%	8,715	8,042	-8%	95%
Lãi thuần HKD ngoại hối	313	(424)		196	593	203%	49%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	280	252	-10%	990	2,440	146%	88%
Thu nhập thuần khác	332	(338)		2,469	407	-84%	-78%
Tổng thu nhập HĐ	11,017	9,555	-13%	40,061	46,990	17%	98%
Chi phí HĐ	(3,610)	(4,741)	31%	(13,252)	(15,370)	16%	110%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	7,407	4,814	-35%	26,809	31,621	18%	92%
Dự phòng	(1,634)	(118)	-93%	(3,921)	(4,082)	4%	76%
LNTT	5,773	4,696	-19%	22,888	27,538	20%	96%
Lợi nhuận thuần	4,439	3,371	-24%	18,004	21,523	20%	95%

Nguồn: TCB, HSC

Thu nhập lãi thuần tăng trưởng vừa phải nhờ tín dụng mở rộng

Thu nhập lãi thuần tăng 13% so với cùng kỳ (nhưng giảm 3,7% so với quý trước) đạt 8,6 nghìn tỷ đồng, cho thấy đà tăng trưởng mạnh của tín dụng bị áp lực bởi NIM trong Q4. Cụ thể như sau:

Tăng trưởng tín dụng đạt 21,7%

Dư nợ tín dụng của Ngân hàng tăng trưởng 21,7% so với cùng kỳ (tăng 3,5% so với quý trước) được thúc đẩy bởi cả cho vay khách hàng (tăng 21,8% so với cùng kỳ và tăng 0,8% so với quý trước) và TPDN (tăng 20,7% so với cùng kỳ và tăng 54,1% so với quý trước). Trái ngược với 9 tháng đầu năm 2024 khi khi tăng trưởng tín dụng chủ yếu đến từ cho vay khách hàng, Q4 chứng kiến sự gia tăng nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp. Đây có thể chỉ là khoản nắm giữ tạm thời trước khi TCB phân phối những trái phiếu này trên thị trường thứ cấp.

Tiến triển trong cho vay bán lẻ và đa dạng hóa danh mục cho vay

Cho vay bán lẻ tăng 8% so với quý trước và tăng 28% so với cùng kỳ (so với mức tăng 1% so với quý trước và tăng 17% so với cùng kỳ của tín dụng khách hàng doanh nghiệp), cho thấy đà tăng trưởng bán lẻ cải thiện. Cụ thể, cho vay mua nhà tăng 7% so với quý trước và tăng 22% so với cùng kỳ, chiếm 73% dư nợ cho vay khách hàng cá nhân. Đối với danh mục cho vay khách hàng doanh nghiệp, tín dụng cho lĩnh vực BĐS giảm nhẹ 1% so với quý trước và tăng 10% so với cùng kỳ, chiếm 57% dư nợ cho vay khách hàng doanh nghiệp, giảm từ 61% trong Q4/2023, cho thấy kết quả của nỗ lực đa dạng hóa danh mục cho vay của TCB.

Giải ngân cho vay mua nhà đạt 35,5 nghìn tỷ đồng (tăng 17% so với cùng kỳ và tăng 26% so với quý trước) trong Q4/2024 và 118 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 87%) trong cả năm 2024, cho thấy sự phục hồi đáng kể của thị trường BĐS, đặc biệt là khu vực miền Bắc và phân khúc cao tầng.

Chi phí huy động ổn định nhưng tỷ lệ NIM thu hẹp do lợi suất tài sản đối mặt với sức ép

Trong Q4, tỷ lệ NIM tiếp tục giảm 29 điểm cơ bản so với quý trước xuống 4,12%, trong đó lợi suất gộp giảm 28 điểm cơ bản (trái với dự báo của chúng tôi là đi ngang) và chi phí huy động ổn định, chỉ tăng 4 điểm cơ bản, sát với dự báo của chúng tôi.

Số dư tài khoản thanh toán tăng 10,2% so với quý trước sau 4 quý liên tiếp đi ngang ở mức khoảng 180 nghìn tỷ đồng, theo đó tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn CASA 'cơ bản' cải thiện lên 37,4% từ 36,5% cuối Q3/2024, dù vẫn thấp hơn mức 40% tại thời điểm cuối năm 2023. Tuy nhiên, số dư sản phẩm Sinh lời Tự động tăng 63% so với quý trước đạt 32 nghìn tỷ đồng. Nếu bao gồm số dư này, tổng tiền gửi không kỳ hạn tăng 15% so với quý trước và tăng 27% kể so với cùng kỳ, nâng tỷ lệ CASA gộp 40,9%. Lưu ý rằng sản phẩm Sinh lời Tự động thường có chi phí (bình quân 1,5-1,7% tại TCB) cao hơn tài khoản thanh toán hoặc tiền gửi không kỳ hạn thông thường (0,05-0,2%) nhưng thấp hơn đáng kể so với tiền gửi có kỳ hạn và giấy tờ có giá.

Đối với hoạt động cho vay, lợi suất tiếp tục giảm do: (1) môi trường cạnh tranh gay gắt; (2) nỗ lực đa dạng hóa (hạ tỷ trọng cho vay các dự án BĐS) và (3) áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt. Ngân hàng không công bố chi tiết về quy mô các khoản vay áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt nhưng BLĐ chia sẻ rằng: (1) chính sách này sẽ tiếp tục áp dụng trong năm 2025, thời gian triển khai kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và (2) những khoản vay này chủ yếu cho một số dự án ở phân khúc cao cấp tại miền Nam.

Thu nhập ngoài lãi suy yếu trong giai đoạn nhiều thách thức

Tổng thu nhập ngoài lãi giảm 72% so với cùng kỳ trong Q4 đạt 953 tỷ đồng do hầu hết các hoạt động ngoài lãi đều suy yếu, trong đó lãi thuần HĐ dịch vụ

giảm 41,4% so với cùng kỳ, lỗ HĐ kinh doanh ngoại hối 424 tỷ đồng (so với lãi 313 tỷ đồng trong Q4/2023), lãi mua bán trái phiếu giảm 10% so với cùng kỳ và – đáng kể nhất – lỗ khác 338 tỷ đồng sau khi ghi nhận 1,8 nghìn tỷ đồng tiền đền bù cho Manulife. Lưu ý rằng thu nhập từ HĐ dịch vụ sụt giảm chủ yếu do (1) ngưng bán bancassurance (trong phần lớn Q4) và (2) thay đổi quy định pháp lý ảnh hưởng tới mảng dịch vụ LC.

Chất lượng tài sản cải thiện nhẹ

Chất lượng tài sản cải thiện với nợ xấu và nợ nhóm 2 giảm lần lượt 12,2% và 14% so với quý trước xuống lần lượt 7,1 nghìn tỷ đồng và 4,4 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, trái với xu hướng phát sinh nợ xấu mới trong các quý trước, Q4 ghi nhận 494 tỷ đồng nợ xấu hồi phục. Từ đó, tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 1,12% (từ 1,29% tại thời điểm cuối Q3/2024) và tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm xuống 0,7%. Hệ số LLR tăng lên 113,9% từ 103,5% trong Q3/2024. Chất lượng tài sản cải thiện giúp chi phí dự phòng giảm mạnh xuống 118 tỷ đồng (giảm 93% so với cùng kỳ và giảm 89% so với quý trước). Trong cả năm 2024, tổng chi phí dự phòng phát sinh là 4,1 nghìn tỷ đồng (tăng 4% so với cùng kỳ), tương đương mức chi phí tín dụng 0,8%, thấp hơn kế hoạch của BLĐ và dự báo của chúng tôi (khoảng 1%).

Chi phí hoạt động tăng mạnh trong Q4 nhưng ổn định so với cùng kỳ

Chi phí hoạt động tăng 31% so với cùng kỳ và tăng 38% so với quý trước trong Q4 do một số yếu tố mùa vụ cùng với sự gia tăng của chi phí marketing & thưởng thành tích kinh doanh. Tính chung cả năm 2024, chi phí hoạt động tăng 16% so với cùng kỳ và hệ số CIR vẫn ổn định ở mức 32,7% (so với 33,1% trong năm 2023). BLĐ chia sẻ rằng hệ số CIR sẽ dao động 30-35%.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu

TCB đang giao dịch với P/B và P/E dự phóng năm 2025 lần lượt là 1,01 lần và 6,35 lần, thấp hơn một chút so với bình quân nhóm NHTM tư nhân lần lượt ở mức 1,05 lần và 6,8 lần. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn. Mặc dù lợi nhuận thấp hơn so với dự báo, chúng tôi vẫn nhận thấy một số tiến triển tích cực như đa dạng hóa danh mục, nguồn vốn mạnh và chất lượng tài sản cải thiện.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	44.8	56.7	60.8	71.5	82.6
Chi phí lãi	(14.5)	(29.0)	(24.6)	(29.0)	(32.4)
Thu nhập lãi thuần	30.3	27.7	36.2	42.5	50.2
Lãi thuần HĐ dịch vụ	8.15	8.71	8.49	9.91	11.6
Lãi thuần HĐ KDNH	(0.28)	0.20	1.20	0.50	0.50
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.18	0.99	2.79	2.00	2.03
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.01	0.03	0.07	0.08	0.08
Thu nhập khác	2.17	2.43	1.22	1.83	2.01
Tổng thu nhập HĐ	40.5	40.1	50.0	56.8	66.4
Chi phí HĐ	(13.0)	(13.3)	(15.8)	(16.6)	(19.2)
LN trước dự phòng	27.5	26.8	34.2	40.2	47.3
Chi phí dự phòng	(1.94)	(3.92)	(5.37)	(6.24)	(6.65)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	25.6	22.9	28.8	34.0	40.6
Chi phí thuế TNDN	(5.13)	(4.70)	(5.76)	(6.80)	(8.12)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.29)	(0.19)	(0.28)	(0.36)	(0.44)
Lợi nhuận thuần	20.2	18.0	22.8	26.8	32.0
EPS (đồng)	2,868	2,556	3,232	3,809	4,549
DPS (đồng)	-	-	1,500	1,500	1,500
Slg CP bình quân (triệu đv)	7,026	7,045	7,045	7,045	7,045
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	7,034	7,045	7,045	7,045	7,045
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	7,034	7,045	7,045	7,045	7,045

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	4.22	3.62	6.69	6.80	7.26
Tiền gửi tại NHNN	11.5	27.1	31.1	17.7	20.2
Tiền gửi tại các TCTD khác	82.9	104	98.9	89.0	80.1
Chứng khoán kinh doanh	0.96	4.43	3.55	3.72	3.91
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0.14	0	0	0
Số dư cho vay thuần	416	513	629	743	855
Tổng dư nợ cho vay	421	519	638	753	866
Dự phòng rủi ro	(4.77)	(6.13)	(8.74)	(9.71)	(11.2)
Chứng khoán đầu tư	104	105	112	122	136
CK đầu tư sẵn sàng để bán	104	105	107	117	131
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0	5.40	5.40	5.40
Dự phòng rủi ro	(0.38)	(0.36)	(0.36)	(0.36)	(0.36)
Đầu tư dài hạn	0.01	3.05	3.05	3.05	3.05
Tài sản cố định	9.46	8.89	12.3	13.5	14.8
Tài sản khác	70.5	80.5	60.4	66.4	73.1
Tổng tài sản	699	849	958	1,066	1,193
Nợ phải trả	586	718	809	895	996
Tiền gửi của NHNN	0.01	0.00	0	0	0
Tiền gửi của các TCTD khác	168	153	139	138	142
Tổng tiền gửi KH	358	455	518	591	674
Trái phiếu và CCTG	34.0	84.7	127	140	151
Nợ khác	23.8	25.3	24.1	26.5	29.1
Vốn chủ sở hữu	112	130	147	169	195
Vốn điều lệ	35.2	35.2	70.5	70.5	70.5
Thặng dư vốn cổ phần	0.48	0.48	0.48	0.48	0.48
Lợi nhuận giữ lại	64.5	48.3	27.7	45.1	66.5
Quỹ & vốn khác của CSH	12.2	46.3	48.6	52.7	57.7
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.13	1.32	1.60	1.96	2.40
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	699	849	958	1,066	1,193
BVPS (đồng)	15,964	18,497	20,895	23,947	27,690

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	22.9	21.5	12.7	11.3	12.0
Tăng trưởng cho vay KH (%)	21.1	23.3	23.0	18.0	15.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	13.9	26.9	14.0	14.0	14.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	12.6	37.4	19.7	13.2	12.9
Tăng trưởng VCSH (%)	21.8	16.0	13.0	14.6	15.6
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	13.5	(8.58)	30.8	17.3	18.2
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	16.6	1.76	19.2	4.82	15.9
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	6.18	(2.53)	27.5	17.7	17.5
Tăng trưởng LNTT (%)	10.0	(10.5)	25.9	18.0	19.4
Tăng trưởng LN thuần (%)	11.6	(10.7)	26.5	17.9	19.4
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	6.39	5.17	5.53	5.61	5.88
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(2.05)	(1.71)	(1.75)	(1.64)	(1.70)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	89.0	86.5	87.7	90.0	91.0
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	3.28	3.45	4.22	4.70	5.39
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	66.7	59.6	75.4	88.9	106
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	8.44	9.47	7.49	6.35	5.32
P/B (lần)	1.52	1.31	1.16	1.01	0.87
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	6.20	6.20	6.20

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	49.7	44.9	45.6	47.3	48.2
ROAA (%)	3.18	2.33	2.52	2.65	2.84
ROAE (%)	19.7	14.8	16.4	17.0	17.6
Chi phí huy động BQ (%)	2.83	4.63	3.33	3.51	3.53
Lợi suất góp BQ (%)	7.93	8.47	7.67	7.85	8.04
Lợi suất thuần (%)	5.10	3.84	4.34	4.34	4.51
Tỷ lệ NIM (%)	5.37	4.14	4.57	4.66	4.89
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	20.1	21.8	17.0	17.5	17.5
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	74.7	69.1	72.5	74.8	75.6
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	25.3	30.9	27.5	25.2	24.4
Tỷ lệ CIR (%)	32.1	33.1	31.6	29.1	28.9
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	-	46.4	39.4	33.0
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	15.2	14.3	14.4	14.8	15.3
VCSH/Tổng TS (%)	16.1	15.3	15.4	15.8	16.3
Đòn bẩy vốn (lần)	6.22	6.52	6.51	6.32	6.12
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.72	1.16	1.30	1.20	1.20
Hệ số LLR (%)	157	102	105	107	107
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	117	114	123	127	129
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	29.9	22.1	17.8	15.9	14.7
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	60.2	61.1	66.6	70.6	72.6
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	302	302	302	302	302
Số lượng nhân viên	12,339	11,614	11,846	12,083	12,325

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn